TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2022/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 7 năm 2022
V/v "Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Hồ Quang Minh**

2/ Ông **Nguyễn Trường Hận**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Đỗ Thành D**, sinh năm 1960 (Có đơn xin xét xử vắng mặt), trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn*: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1966 (Vắng mặt), trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông **Đỗ Thành D** trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1983, có tổ chức lễ cưới, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong cuộc sống do bất đồng ý kiến, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Đỗ Công Tuấn, sinh năm 1988 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Nhanh, sinh năm 1990 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Thiện, sinh năm 1991 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Bé, sinh năm 1992 (giới tính: Nam) và Đỗ Thúy Duy (Đỗ Kim Đào), sinh ngày 27/10/2007 (giới tính: Nữ). Khi ly hôn, do cháu Tuấn, Nhanh, Thiện và Bé đã trưởng thành và không có yêu cầu giải quyết; đồng ý giao cháu Duy cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng. Không đặt ra cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

- Đối với bị đơn bà **Trần Thị L**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Đỗ Thúy Duy (tên khác: Đỗ Kim Đào) có nguyện vọng sống chung với bà L.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Do bà L vắng mặt phiên tòa lần 02; Căn cứ điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Được xác định là "Tranh chấp về Ly hôn"; Các đương sự có nơi cư trú tại ấp Kinh Giữa, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Ông D và bà L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1983, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*". Tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: "*a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*". Tại mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: " *trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày* Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 *có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung"*. Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì ông D và bà L có đủ điều kiện để kết hôn, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự

xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000". Do đó, việc ông D và bà L tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn, nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Quá trình chung sống, ông D và bà L phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông D nộp đơn ly hôn với bà L. Đối với bà L, Tòa án đã triệu tập để hòa giải, nhằm giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn gia đình nhưng bà L vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có văn bản thể hiện ý kiến gì trước yêu cầu ly hôn của ông D. Cho thấy, bà L đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với ông D. Tại đơn khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông D kiên quyết ly hôn với bà L.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa ông D và bà L đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Ông D và bà L có 05 người con chung tên Đỗ Công Tuẫn, sinh năm 1988 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Nhanh, sinh năm 1990 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Thiện, sinh năm 1991 (giới tính: Nam), Đỗ Hoàng Bé, sinh năm 1992 (giới tính: Nam) và Đỗ Thúy Duy (Đỗ Kim Đào), sinh ngày 27/10/2007 (giới tính: Nữ). Do, cháu Tuẫn, Nhanh, Thiện và Bé đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết. Đối với cháu Duy, hiện cháu do bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông D đồng ý giao cháu Duy cho bà L nuôi dưỡng, còn bà L vắng mặt và không có ý kiến gì, đồng thời cháu Duy có nguyện vọng sống chung với bà L. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu Duy cho bà L được quyền nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[9] Về án phí: Buộc ông D phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng tại lai 4776 ngày 09/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (ông D đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; các điều 227, 228, 235, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, mục 3 Nghị quyết số:

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000"; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho ông Đỗ Thành D được ly hôn với bà Trần Thị L.

2/ Về con chung: Giao cháu Đỗ Thúy Duy (Đỗ Kim Đào), sinh ngày 27/10/2007 (giới tính: Nữ) cho bà Trần Thị L được quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. *"Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật".*

3/ Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Buộc ông Đỗ Thành D phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng tại lai 4776 ngày 09/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (ông D đã nộp xong).

5/ Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Thành D và bà Trần Thị L được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6/ "Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Thành Quang